

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

- *Địa chỉ:* **Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy - Thành phố Cần Thơ**
- *Điện thoại:* **0292.3841560** - *Fax:* **0292.3841560**
- *Mã số thuế:* **1800448811**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

Số: 008/2019/CV-MK
No.008/2019/CV-MK

TP.Cần Thơ, ngày 28 tháng 02 năm 2019.
Cantho City, day 28 month 02 year 2019

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN **ANNUAL REPORT**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)
(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015 of the Ministry of Finance guiding the Information disclosure on securities markets)

- **Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**
Name of Company: MEKONGFISHERIES JOINT STOCK COMPANY
- **Năm báo cáo/Year : 2018**

I. THÔNG TIN CHUNG /GENERAL INFORMATION:

1. Thông tin khái quát/ General information :

- **Tên giao dịch/Trading name: MEKONGFISHERIES JOINT STOCK COMPANY**
- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/ Certificate of business registration No: 1800448811**
- **Vốn điều lệ/ Charter capital: 99.357.010.000 đồng**
- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Owner's capital: 99.357.010.000 đồng**
- **Địa chỉ: Lô 24 Khu Công nghiệp Trà Nóc – Bình Thủy – TP. Cần Thơ**
Address: Lot 24, Tra Noc Industrial Zone - Binh Thuy - TP . Can Tho
- **Số điện thoại/ Telephone: 0292.3841560 – 3843236 - 3841294**
- **Số fax: 0292.3841560 – 3843236 – 3841192**
- **Website: mekongfish.vn**
- **Mã cổ phiếu (nếu có)/ Securities code (if any): AAM**

Quá trình hình thành và phát triển/Incorporation and development process :

- **Quá trình hình thành và phát triển/Foundation and development process:** (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/ Date of incorporation, time of listing, and development milestones since the establishment until now).

+ Việc thành lập/The establishment:

Giấy phép thành lập công ty số 592/QĐ-CT.UB ngày 26/02/2002 của UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND TP.Cần Thơ);

Permits incorporation of 592 / QĐ - CT.UB date of 26/02/2002 People 's Committee of Can Tho (Can Tho City People's Committee now)

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000016 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Cần Thơ (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Cần Thơ) cấp ngày 28/02/2002 vốn điều lệ ban đầu là 20.000.000.000 đồng và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14/05/2018 vốn điều lệ là 99.357.010.000 đồng.

Registration certificate No. 5703000016 by the Department of Business and Investment Plan Can Tho Province (now the Department of Planning and Investment Can Tho) dated 28/02/2002 charter capital is 20 billion vnd initial and registry changes 14/5/2018 9th increase charter capital 99 357 010 000 vnd.

+ Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần/Ownership transformation into a joint stock company:

Năm 2002, công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần.

In 2002, the company moved operations from the hill forms a State enterprise into a joint stock company

+ Niêm yết/Listed :

◊. Ngày 24/09/2009, cổ phiếu của công ty được niêm yết và giao dịch lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán AAM và số lượng cổ phiếu niêm yết là 8.100.000 cổ phiếu theo Thông báo số 542/TB-SGDHCM ngày 17/09/2009.

Date 24/09/2009 , the shares of companies listed and traded for the first time in Ho Chi Minh City Stock Exchange with stock code AAM and the number of listed shares is 8,100,000 shares at notice No. 542 / TB-SGDHCM on 17/09/2009.

◊. Ngày 21/12/2009, công ty niêm yết bổ sung thêm 3.239.864 cổ phiếu từ việc phát hành cổ phiếu thưởng 30% và trả cổ tức bằng cổ phiếu 10% theo Thông báo số 760/TB-SGDHCM ngày 14/12/2009.

On 21/12/2009 , listed companies additional 3,239,864 shares from the issuance of 30 % bonus shares and dividend shares 10 % under Notice No. 760 / TB- SGDHCM 14/12 / 2009

◊. Ngày 14/10/2013, công ty niêm yết bổ sung thêm 1.295.976 cổ phiếu từ việc trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 100:15 theo Thông báo số 885/TB-SGDHCM ngày 09/10/2013.

Date 10/14/2013 , listed companies additional 1,295,976 shares from the payment of dividends in shares to existing shareholders at a ratio of 100 : 15 under Notice No. 885 / TB- SGDHCM 09 / 10/2013.

◊. Ngày 06/09/2018, công ty hủy niêm yết 2.700.139 cổ phiếu quỹ theo Thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh số 340/TB-SGDHCM ngày 04/09/2018.

On September 6, 2018, the company canceled listing 2,700,139 treasury shares according to the Notice of Ho Chi Minh City Stock Exchange No. 340 / TB-SGDHCM dated September 4, 2018.

– Các sự kiện khác/Other events:

+ Ngày 22/02/2018, là ngày đăng ký cuối cùng để tổ chức ĐHĐCĐ thường niên cho năm tài chính 2017 và trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông hiện hữu.

February 22, 2018, is the last registration date to hold the Annual General Meeting of Shareholders for the 2017 fiscal year and pay cash dividends to existing shareholders.

+ Ngày 16/03/2018, công ty đã tiến hành tổ chức Đại hội cổ đông thường niên cho năm tài chính 2017 và trả cổ tức năm 2017 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 5%.

On March 16, 2018, the company conducted the annual shareholders' meeting for 2017 fiscal year and paid 2017 dividends in cash to existing shareholders at the rate of 5%.

+ Ngày 16/03/2018, tại ĐHĐCĐ thường niên cho năm tài chính 2017, Đại hội đã bầu Bà Nguyễn Thị Kim Lan giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát thay Bà Nguyễn Kim Phượng.

On March 16, 2018, at the Annual General Meeting of Shareholders for the 2017 fiscal year, the General Meeting was elected Ms. Nguyen Thi Kim Lan to be the Head of the Supervisory Board instead of Ms. Nguyen Kim Phuong.

+ Ngày 30/03/2018, HĐQT có Nghị quyết bãi nhiệm chức vụ Phó giám đốc công ty đối với ông Tăng Tuấn Anh.

On March 30, 2018, the Board of Directors issued a Resolution to dismiss the position of Deputy Director for Mr. Tang Tuan Anh.

+ Ngày 14/05/2018, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận doanh nghiệp lần thứ 9.

On May 14, 2018, the Company changed its 9th Enterprise Certificate.

+ Ngày 16/05/2018, Công ty đã ký hợp đồng kiểm toán BCTC năm 2018 với Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Cần Thơ.

On May 16, 2018, the Company signed a contract to audit the financial statement of 2018 with the Branch of A&C Auditing and Consulting Company Limited in Can Tho.

+ Ngày 21/05/2018, Báo cáo về ngày không còn là cổ đông lớn của cổ đông Nguyễn Hoàng Anh.

On May 21, 2018, the report on the date is no longer a major shareholder of shareholder Nguyen Hoang Anh.

+ Ngày 29/05/2018, Báo cáo về ngày không còn là cổ đông lớn của cổ đông Võ Lương Ngọc.

On May 29, 2018, the report on the date is no longer a major shareholder of shareholder Vo Luong Ngoc.

+ Ngày 16/10/2018, Công ty thông báo mua lại 2.400.000 cổ phiếu AAM làm cổ phiếu quỹ.

On October 16, 2018, the Company announced to acquire 2.4 million AAM shares as treasury shares.

+ Ngày 08/11/2018, là ngày đăng ký cuối cùng để tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu.

On November 8, 2018, is the final registration date to advance the dividend of 2018 in cash to existing shareholders.

+ Ngày 29/11/2018, Công ty đã tiến hành chi tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 5%.

On November 29, 2018, the Company has advanced the 2018 dividend in cash for existing shareholders at the rate of 5%.

+ Ngày 29/11/2018, Công ty đã báo cáo kết quả mua lại 1.900.000 cổ phiếu quỹ AAM.

On November 29, 2018, the Company reported the acquisition of 1.9 million AAM treasury shares.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/Lines and locations of the business:

– **Ngành nghề kinh doanh/ Lines of the business:** (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ Specify major lines of business or products and services which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years).

Thu mua, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu thủy sản, gạo và các loại nông sản. Nhập khẩu vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp nuôi trồng và chế biến thủy hải sản. Nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, sản xuất con giống phục vụ nuôi trồng thủy sản, nhập khẩu thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản. Nhập khẩu kinh doanh phân bón, sắt thép các loại. Đầu tư tài chính. Kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê. Du lịch lữ hành nội địa, kinh doanh nhà hàng.

Procurement , processing , processing , importing and exporting seafood , rice and other agricultural products . Imports of goods and supplies , machinery and equipment and capital goods for agriculture, aquaculture and seafood processing . Aquaculture , livestock feed , aquaculture feed , seed production serves aquaculture , animal feed imports , aquaculture feed . Import and trading of fertilizers , iron and steel . Financial investment. Real estate business , real estate and office leasing . Domestic tourism , restaurant business.

– **Địa bàn kinh doanh/ Location of business:** (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ Specify major locations of business which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years):

+ Trong 02 năm 2017 và 2018, ngành nghề kinh doanh của công ty chỉ thực hiện trong lĩnh vực chăn nuôi cá tra, chế biến cá tra đông lạnh; Xuất khẩu trực tiếp trên 95% tổng sản lượng cá tra đông lạnh, tiêu thụ nội địa không quá 5% tổng sản lượng. Đồng thời nhập khẩu một số vật tư để phục vụ trong chế chế biến mà không tiêu thụ ra thị trường.

In 2017 and 2018, the business line of the company is only done in the field of fish farming, fish processing frozen ; Direct exports over 97 % of total production of frozen fish , domestic consumption does not exceed 3% of total production. Also import some materials to serve in the processing without consuming market.

+ Địa bàn kinh doanh: Tập trung tại trụ sở của công ty, địa chỉ: Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Riêng địa bàn chăn nuôi tọa lạc tại huyện Tam Bình và Trà Ôn thuộc tỉnh Vĩnh Long.

Business Places : Focus at the company's head office , address : Lot 24, Tra Noc Industrial Zone , Tra Noc Ward , Binh Thuy District , Can Tho City . Own breeding localities located in Tam Binh and Tra On District , Vinh Long Province.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/Information about governance model, business organization and managerial apparatus:

– **Mô hình quản trị/ Governance model:**

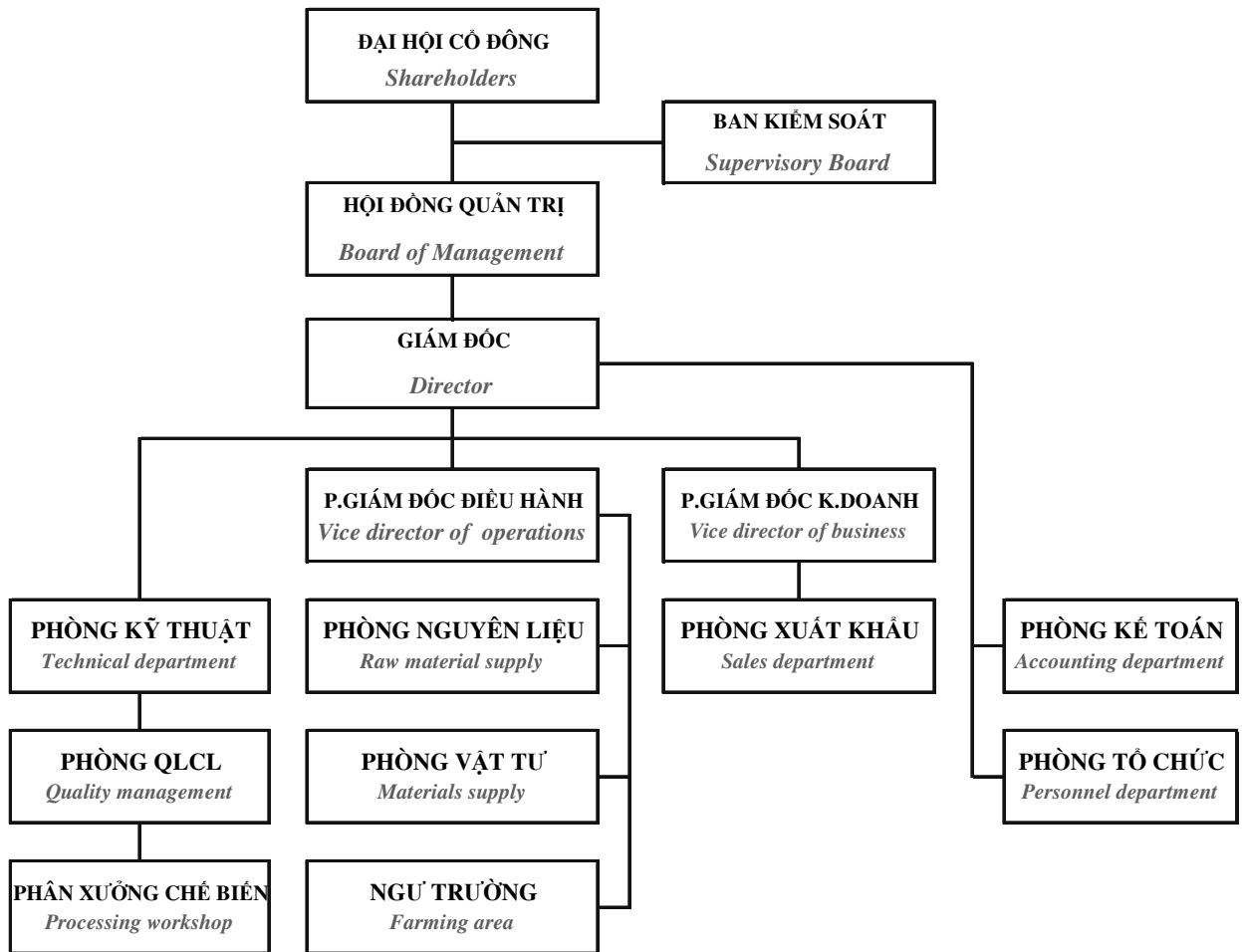
+ Không tổ chức thành Tổng công ty hoặc công ty mẹ - công ty con hoặc xí nghiệp trực thuộc.

No organization of the corporation or its parent company - subsidiary or associated enterprises.

+ Không có chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong và ngoài nước.

No branches or representative offices in foreign and domestic.

– Cơ cấu bộ máy quản lý/Management structure:



– Các công ty con, công ty liên kết / Subsidiaries, associated companies: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/ Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership rates of the Company in such subsidiaries, associated companies):

+ Ngày 23/12/2013, Công ty cổ phần thủy sản Mekong đã đầu tư vào Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Motilen Cần Thơ là 647.781 cổ phần, chiếm 44,98% vốn điều lệ.

Dated 23/12/2013 , Mekong Fisheries Joint Stock Company has invested in Motilen Cantho Building Materials Joint Stock Company is part of 647 781 shares, representing 44.98 % of charter capital.

4. Định hướng phát triển/Development orientations:

– Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/ Main objectives of the Company :

+ Từ năm 2018 đến 2020, công ty tập trung chế biến mặt hàng cá tra fillet đông lạnh xuất khẩu với tỷ trọng trên 95% xuất khẩu, 5% tiêu thụ nội địa. Các mặt hàng mới (nếu có) chỉ trong giai đoạn thử nghiệm.

From 2017 to 2020, the company focuses on processing frozen fish fillet exports with the proportion of over 95% export, 5% of domestic consumption. New items (if any) are only in the testing phase.

- + Ngoài thị trường truyền thống, công ty sẽ phát triển thêm thị trường mới như Trung đông, Châu Phi, Trung Quốc.

In addition to the traditional market, the company will develop new markets such as Middle East, Africa, China.

- + Xét thấy nguồn nguyên liệu mua ngoài hoặc hợp tác với nông dân ngày càng kém ổn định nên công ty dự kiến phát triển thêm vùng nuôi mới để tăng lượng nuôi.

Considering the source of raw materials purchased outside or cooperating with farmers increasingly unstable, the company plans to develop new farming areas to increase the amount of farming.

- + Tăng cường các mặt công tác quản lý từ tổ chức lại bộ máy gọn nhẹ, hiệu năng hơn đến công tác quản lý tài chính, chất lượng, định mức vật tư, nguyên liệu,.. để hạ giá thành tăng mức cạnh tranh.

Strengthening the management aspects from reorganizing the apparatus more compact, more efficient to the management of finance, quality, norms of materials and raw materials ... to lower the cost of increasing the level of competition.

– **Chiến lược phát triển trung và dài hạn/Development strategies in medium and long term:**

- + Tiếp tục phát triển khép kín vùng nuôi (Từ con giống đến chăn nuôi đạt thương phẩm → chế biến → xuất khẩu đến người tiêu thụ). Với qui mô phù hợp với năng lực quản lý và năng lực tài chính của công ty.

Continuing to develop self-contained farming areas (From breeding to breeding to commercial → processing → export to consumers). With the scale appropriate to the management capacity and financial capacity of the company.

- + Không đầu tư tràn lan nhằm bảo toàn vốn theo sản lượng phù hợp, không vượt mức 6.000 tấn/năm trong bước đầu đến năm 2020, sau đó sẽ đạt công suất 8.000 tấn/năm.

No investment is rampant in order to preserve the capital according to the appropriate output, not exceeding 6,000 tons / year in the first step to 2020, then reach the capacity of 8,000 tons / year.

- + Chưa đầu tư chế biến sản phẩm giá trị gia tăng, sản phẩm phụ từ phụ phẩm hoặc sản phẩm mới.

No investment in processing value added products, by-products from new by-products or by-products.

- + Phát triển thị trường: Chú trọng thị trường EU và Ukraina. Kết nối lại thị trường Nga khi có cơ hội thuận lợi. Phát triển thị trường mới như Trung Đông, Châu Phi và Trung Quốc.

Market Development: Focus on the EU and Ukraine markets. Reconnect with the Russian market when the opportunity is favorable. Develop new markets such as Middle East, Africa and China.

– **Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty/ Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability:**

+ **Đối với môi trường/For the environment:**

- Đã phát triển thêm 01 hệ thống và xử lý nước thải mới đạt chuẩn loại B. Năm 2017, công ty có 02 hệ thống xử lý nước thải kết nối với hệ thống xử lý tập trung của Khu công nghiệp để nước thải đạt tiêu chuẩn loại A.

Has developed a new system and waste water treatment standard class B. In 2017, the company has 02 wastewater treatment systems connected to the central processing system of the Industrial Park to meet standard wastewater. type A.

- Tiếp tục thực hiện tiêu chuẩn chăn nuôi sạch Global Gap, Việt Gap và các hệ thống quản lý nhằm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, nuôi trồng như ASC....

Continue to implement the livestock standards Global Gap clean, Vietnam Gap and management systems to ensure food safety, aquaculture such as: ASC

+ **Đối với xã hội và cộng đồng/For social and community:**

- Tích cực tham gia xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa và giúp đỡ địa phương theo khả năng thực tế của công ty.

Actively participate in building houses of gratitude, the gratitude and support local follow practical ability of the company.

- Tương lai: qua thời kỳ khó khăn do tình hình kinh tế chung, công ty sẽ nỗ lực xây nhà ở cho công nhân (dự kiến từ năm 2020 trở đi), góp sức trong công tác xã hội, từ thiện.

The future: through a difficult period due to the general economic situation, the company will try to build houses for workers (expected from 2020 onwards), contribute to social work and charity.

5. Các rủi ro/ Risks: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường/Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks):

- Rủi ro chống bán phá giá (như ở Mỹ).
The risk of anti-dumping (as in America).
- Các rào cản kinh tế kỹ thuật khắt khe làm hạn chế việc tiêu thụ cá tra. Cụ thể rào cản kỹ thuật ở EU và Brazil.
The technical and economic barriers that limit stricter fish consumption. Specific technical barriers in the European Union and Brazil.
- Cạnh tranh không lành mạnh giữa các công ty cùng ngành trong khu vực.
Unfair competition between companies in the same industry in the region.
- Rủi ro trong tiêu thụ khối lượng lớn xuất qua tiểu ngạch với Trung Quốc.
The risk of consuming large amounts over-quota production to China.
- Ô nhiễm môi trường chăn nuôi gây dịch bệnh, nhiễm thuốc kháng sinh, cá không đạt chuẩn chế biến làm đình đốn sản xuất và gây mất sự tin tưởng của khách hàng về hình ảnh con Cá tra Việt Nam.
Environmental pollution caused livestock diseases, antibiotic contamination, fish do substandard processing production stagnation and loss of customer trust human fantasy Vietnam catfish.
- Sự cạnh tranh mặt hàng cá thịt trắng như cá Minh Thái, cá Alaska Pollock, Cá rô phi,... Vẫn còn đang tiếp diễn trong tương lai.
The competition whitefish items like pollock, fish Alaska Pollock, Tilapia, ... Still going in the future.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM/YEARLY OPERATIONS:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ Situation of production and business operations:

- **Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/ Results of business operations in the year:** (Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...vv/ Specify the results achieved for the year. Specify major changes and movements in business strategy, revenue, profits, costs, markets, products, supplies, etc.):

+ *Thuận lợi cơ bản/Fundamental advantages:*

*. **Tài chính/Finance:**

- Tài chính Công ty vẫn tiếp tục lành mạnh trong nhiều năm, không có nợ xấu, không bị chiếm dụng vốn dài ngày.
Finance company continued healthy for years, no bad debt, not long occupied the capital.
- Dòng vốn được bảo toàn, nguồn tiền mặt dồi dào, thanh khoản tốt.
At the capital is preserved, abundant cash flow, good liquidity.

- Công ty đã sử dụng nguồn vốn tự có hợp lý để sinh lợi, không đầu tư tràn lan.
The company has used its own self-sufficient capital to generate profits, not to invest rampant.

*. Nguyên liệu/Material:

- Nguồn nguyên liệu của hai ngư trường vẫn ổn định về mặt chất lượng, mặc dù số lượng chưa đạt kế hoạch nhưng tiếp tục đạt hiệu quả cao. Đây là lực lượng nòng cốt cho kế hoạch cung ứng của công ty.
The raw materials of the two fishing grounds are still stable in terms of quality, although the number has not reached the plan but continues to achieve high efficiency. This is a vital force for the company's supply plan.
- Nguồn nguyên liệu mua ở nông dân có thiếu hụt do giá nguyên liệu tăng cao làm ảnh hưởng đến giá thành.
The Raw materials purchased from farmers have a shortage due to high raw material prices affecting the price.
- Định mức tiêu hao nguyên liệu trên thành phẩm đã được cải tiến tốt góp phần hạ giá thành tăng sức cạnh tranh và tiếp tục hoàn thiện để đạt hiệu quả cao hơn.
The consumption norm of raw materials on finished products has been improved, contributing to lowering the price and increasing the competitiveness and continue to improve to achieve higher efficiency.

*. Lực lượng lao động/Labor force:

- Công ty đã cơ cấu lại lực lượng lao động cho phù hợp với sản xuất kinh doanh trong giai đoạn hiện nay.
The company has restructured the workforce to suit production and business in the current period.
- Lực lượng lao động trong ngành chế biến thủy sản Cá tra đang biến động rất lớn, gây khó khăn cho các công ty cùng ngành.
Labor force in fish processing industry Pangasius fluctuation is very large, causing difficulties for companies in the same industry.

+ Những khó khăn chủ yếu/The main difficulties:

*. Thị trường/Market:

- Thị trường EU vừa giảm số lượng vừa đưa ra những rào cản kỹ thuật như kiểm dư lượng kháng sinh, hóa chất gắt gao hơn trước.
The EU market has just reduced the number of technical barriers such as strict control of antibiotic and chemical residues.
- Thị trường Nga tiếp tục bế tắc còn thị trường Ukraina tiêu thụ với khối lượng hạn chế.
The Russian market continues to stagnate while the Ukrainian market consumes with limited volume.
- Thị trường Châu Mỹ La Tinh, đặc biệt là Brasil, chính phủ họ đã ban hành các chính sách hạn chế nhập khẩu cá tra Việt Nam và còn đang thắt chặt.
In Latin America, especially Brazil, their government has issued policies restricting imports of Vietnamese pangasius and are still tightening.
- Còn các thị trường: Châu Á, Trung Đông, Châu Phi thì sản lượng tiêu thụ chưa nhiều vì đây không phải là thị trường quan trọng trong các năm qua. Những thị trường mới nổi như Trung Quốc, HongKong sẽ được công ty xem xét và phát triển. Trong thời gian qua công ty đã tìm được một số đối tác ở thị trường này nhưng phương thức thanh toán không an toàn.
As for the markets: Asia, Middle East, Africa, the consumption volume is not much because this is not an important market in the past years. New markets like China and Hong Kong will be considered by the company. and develop. In the past, the company has found some partners in this market but the payment method is not safe.

*. Giá cả/Price:

- Giá nguyên liệu tăng rất cao, giá xuất khẩu cũng đàm phán tăng kịp thời kinh doanh đạt hiệu quả.
The price of raw materials increased very high, the export price also negotiated to increase timely the business to achieve fruitful results.

*. Cạnh tranh/Compete:

- Cạnh tranh giữa các công ty ngành hàng chế biến cá tra vẫn còn tiếp tục.
Competition between pangasius processing companies continues.

*. Quản lý chất lượng/Quality management:

- Khách hàng EU tiếp tục kiểm tra rất khắt khe về dư lượng kháng sinh và nhiều tiêu chuẩn khác. Do vậy việc xuất khẩu vào thị trường này vẫn còn rủi ro.
EU customers continue to strictly check antibiotic residues and many other standards. Therefore, export to this market is still risky.
- Hạ tầng cơ sở sản xuất và trang thiết bị đã đầu tư nâng cấp đạt tiêu chuẩn.
Production facilities and equipment have been upgraded up to standard.

- **Tình hình thực hiện so với kế hoạch/Implementation situation/actual progress against the plan:**
(So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề/Comparing the actual progress with the targets and the results of the preceding years. Analyzing specific reasons of the unachievement/ achievement/ excess of the targets and against the preceding years):

CHỈ TIÊU	ĐVT	KH năm 2018	Thực hiện năm 2018	% Thực hiện 2018	% Thực hiện 2017
- Tổng doanh thu	Tỷ đồng	220,00	225,61	102,55%	98,66%
- Sản lượng					
+ Chế biến	Tấn	5.000	3.617,00	72,34%	99,61%
+ Tiêu thụ	Tấn	5.000	3.714,00	74,28%	72,34%
- Lợi nhuận	Tỷ đồng				
+ Trước thuế	Tỷ đồng	5,00	11,91	238,20%	1009,32%
- Cổ tức	%				
+ Bằng tiền mặt	%	5%	8%	160%	160,00%
- Chăn nuôi cá tra	Tấn	4.000,00	2.251,00	56,28%	60,22%

*. Nguyên nhân làm ảnh hưởng đến hiệu quả SXKD năm 2018/Causes affecting business efficiency by 2018:

- Thị trường xuất khẩu vẫn tiếp tục gặp khó khăn nhất là thị trường Nga, Ukraina, Brazil và Euro việc mở rộng thị trường khác thì chưa kịp thời.
The export market continues to face the most difficulties as the market of Russia, Ukraine, Brazil and Euro market expansion is not timely.
- Tình trạng cạnh tranh giữa các công ty cùng ngành vẫn còn gay gắt.
The competition between companies in the same industry is still fierce.

- Chưa có nhiều khách hàng tiêu thụ với giá tốt, mạ băng ít, cơ cấu kích cỡ đều,...
There are not many customers consuming at good prices, less glazing, regular size structure, ...
- Nguồn nguyên liệu mua bên ngoài hạn chế do giá tăng cao buộc công ty phải hạ công suất và thường xuyên xây ra gián đoạn một số ngày trong tháng.
The source of raw materials purchased outside is limited due to high prices, forcing the company to lower capacity and frequently interrupting some days of the month.

2. Tổ chức và nhân sự/Organization and Human resource:

– **Danh sách Ban điều hành/List of the Board of Directors:** (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác/ List, curriculum vitae and ownership percentage in voting shares and other securities issued by the Company of the General Director, Deputy General Directors, Chief Accountant and other managers):

Ông Lương Hoàng Mạnh – Giám đốc

Ngày tháng năm sinh: 18/4/1959

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 48 Phạm Ngọc Thạch, TTTM Cái Khế, P. Cai Khế, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: Cao học

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kinh tế, kỹ sư thiết bị điện.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 23,39%

Ông Tăng Tuấn Anh – Phó giám đốc sản xuất

Ngày tháng năm sinh: 04/02/1968

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 140/10/7 Lý Tự Trọng, phường An Cư, Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học Ngoại ngữ.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0%

Ông Lương Hoàng Duy – Phó giám đốc điều hành

Ngày tháng năm sinh: 26/06/1987

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 128B1 TTTM Cái Khế, P. Cai Khế, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học Kinh tế.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,73%

Bà Nguyễn Châu Hoàng Quyên – Phó giám đốc kinh doanh

Ngày tháng năm sinh: 05/03/1982

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: Lô 32, Khu đô thị Hưng Phú I, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kinh tế.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0%

Bà Trần Thị Bé Năm – Kế toán trưởng

Ngày tháng năm sinh: 10/05/1958

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 70B2 TTTM Cái Khế, P. Cai Khế, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: Đại học

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 2,64%

– **Những thay đổi trong ban điều hành/ Changes in the Board of Management:** (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm/List the changes in the Board of Management of the year):

Ngày 30/03/2018, HĐQT có Nghị quyết bãi nhiệm chức vụ Phó giám đốc công ty đối với ông Tăng Tuấn Anh.

On March 30, 2018, the Board of Directors issued a Resolution to dismiss the position of Deputy Director for Mr. Tang Tuan Anh.

– **Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động/Number of staffs. Summary and changes of the employee policies:**

+ **Số lượng CBNV toàn công ty:** Đầu năm 339 người, cuối năm 346 người.

Number of employees throughout the company: At the beginning of year 339 people, at the end of year 346 people.

+ **Chính sách đối với người lao động/Policies for employees:**

- Trẻ hóa cán bộ và nhân viên nghiệp vụ (một số cán bộ lớn tuổi cho nghỉ hưu hoặc bố trí vào vị trí thích hợp).

Rejuvenation officials and professional staff (some older workers to retire or arranged in proper position).

- Chuyên môn hóa, tuyển chọn người có trình độ đại học vào làm việc theo đúng ngành.

Specialization, recruiting university graduates to work in the industry.

- Được hưởng đầy đủ các quyền lợi và chế độ chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước (hợp đồng lao động, BHXH, BHYT, BHTN, nghỉ hưu, nghỉ mất sức, nghỉ ốm, nghỉ phép... và các chế độ khen thưởng, phúc lợi khác).

To enjoy the full range of interests and policies in accordance with the current regulations of the State (labor contracts, social insurance, health insurance, unemployment insurance, retirement, early retirement, vacation sick, vacation ... and the regime of reward and other benefits).

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/Investment activities, project implementation:

a) **Các khoản đầu tư lớn/ Major investments:** Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án/), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết)/ *Specify major investments implemented for the year (including financial investments and projects investment), the implementation progress of major projects. In case the Company has conducted public offering for the projects, it is necessary to indicate the progress of implementation of the projects and analyze the reasons in case of achievement/failure to achieve the announced and committed targets:*

+ Đã đầu tư nâng cấp phân xưởng chế biến, tu sửa trang thiết bị và xây dựng thêm hệ thống xử lý nước thải.

Investment in upgrading workshops, repairing equipment and building more wastewater treatment system.

b) **Các công ty con, công ty liên kết/ Subsidiaries, associated companies:** (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết/Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies): **Không có**

4. Tình hình tài chính/Financial situation:

a) *Tình hình tài chính/Financial situation:*

ĐVT: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Tỷ lệ % 2018/2017
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ Applicable for organization other than credit institutions and non-bank financial institutions :</i>			
Tổng tài sản/Total asset	251.560.593,52	229.959.036,79	91,41%
Doanh thu thuần/Net revenue	224.189.186,84	218.263.890,05	97,36%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Profit from operating activities	3.748.804,24	10.632.119,54	283,61%
Lợi nhuận khác/Other profits	(2.573.430,73)	1.279.259,89	-49,71%
Lợi nhuận trước thuế/Profit before tax	1.175.373,51	11.911.379,43	1013,41%
Lợi nhuận sau thuế/Profit after tax	1.131.598,09	9.591.230,68	847,58%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/Payo ut ratio	5,00%	8,00%	160,00%

– Các chỉ tiêu khác/Other figures: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company’s operating results for the last two years): **Không/No**

b) *Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu /Major financial benchmarks:*

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ Solvency ratio			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/ Current ratio : Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn (Short term Asset/Short term debt)	12,16	26,04	
+ Hệ số thanh toán nhanh/ Quick ratio : (TS ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn (Short term Asset - Inventories)/Short term debt	7,88	19,76	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ capital structure Ratio			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (Debt/Total assets ratio)	0,08	0,04	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (Debt/Owners' Equity ratio)	0,09	0,04	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio			
+ Vòng quay hàng tồn kho/ Inventory turnover : Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (Cost of goods sold/Average inventory)	3,47	2,86	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản (Net revenue/ Total Assets)	0,95	0,89	
4. Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (profit after tax/ Net revenue Ratio)	0,04	0,01	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (profit after tax/ total capital Ratio)	0,05	0,00	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (profit after tax/ Total assets Ratio)	0,04	0,00	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (Operating profit/ Net revenue Ratio)	0,05	0,02	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity:

a) **Cổ phần/ Shares:** (Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài/Specify total number and types of floating shares, number of freely transferable shares and number of preferred shares in accordance with the law, Company Charter and commitments of the owner. Where the company has securities traded in foreign countries or underwritten the issuance and listing of securities in foreign countries, it is required to specify the foreign markets, the number of securities to be traded or underwritten and important information concerning the rights and obligations of the company related to the securities traded or underwritten in foreign countries).

*. Từ ngày 01/01/2018 đến 05/09/2018/From January 1, 2018 to September 5, 2018:

- Số lượng cổ phần đã phát hành: 12.635.840 cổ phần
- Số lượng cổ phần được mua lại: 2.700.139 cổ phần
- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 9.935.701 cổ phần
- + Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 9.935.701 cổ phần
- + Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

*. Từ ngày 06/09/2018 đến 31/12/2018/From September 6, 2018 to December 31, 2018:

Ngày 06/09/2018, công ty hủy niêm yết 2.700.139 cổ phiếu quỹ theo Thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh số 340/TB-SGDHCM ngày 04/09/2018.

On September 6, 2018, the company canceled listing 2,700,139 treasury shares according to the Notice of Ho Chi Minh City Stock Exchange No. 340 /TB-SGDHCM dated September 4, 2018.

- Số lượng cổ phần đã phát hành: 9.935.701 cổ phần
- Số lượng cổ phần được mua lại: 1.900.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 8.035.701 cổ phần
- + Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 8.035.701 cổ phần
- + Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông/ Shareholders structure: (Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác/Specify shareholders structure by ownership proportion (major, minority shareholders); institutional and individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders).

Chỉ tiêu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %
- Cổ đông lớn và cổ đông nhỏ:	8.035.701	100,00%
+ Cổ đông lớn	3.559.671	44,30%
+ Cổ đông nhỏ	4.476.030	55,70%
- Cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân:	8.035.701	100,00%
+ Cổ đông tổ chức	431.917	5,37%
+ Cổ đông cá nhân	7.603.784	94,63%
- Cổ đông trong nước và cổ đông ngoài nước:	8.035.701	100,00%
+ Cổ đông trong nước	7.939.150	98,80%
+ Cổ đông ngoài nước	96.551	1,20%
- Cổ đông Nhà nước và cổ đông khác:	8.035.701	100,00%
+ Cổ đông nhà nước	-	0,00%
+ Cổ đông khác	8.035.701	100,00%

(Theo Danh sách Người sở hữu chứng khoán số 124/2019-AAM/VSD-ĐK do Trung tâm LKCK lập ngày 26/02/2019)

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Change in the owner's equity: (Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu...vv/ Specify equity increases for the year including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, issuance of bonus shares, shares dividend, etc). **Không/No**

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ Transaction of treasury stocks: (Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/ Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties). **Không/No**

+ Ngày 06/09/2018, công ty hủy niêm yết 2.700.139 cổ phiếu quỹ theo Thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh số 340/TB-SGDHCM ngày 04/09/2018.

On September 6, 2018, the company canceled listing 2,700,139 treasury shares according to the Notice of Ho Chi Minh City Stock Exchange No. 340 / TB-SGDHCM dated September 4, 2018.

+ Ngày 25/09/2018, công ty đăng ký mua lại 2.400.000 cổ phiếu AAM làm cổ phiếu quỹ.

On September 25, 2018, the company registered to buy 2.4 million AAM shares as treasury shares.

+ Ngày 29/11/2018, công ty báo cáo kết quả giao dịch đã mua lại 1.900.000 cổ phiếu quỹ (Từ ngày 29/10/2018 đến 27/11/2018) với giá bình quân là 14.668 đồng/cổ phiếu.

On November 29, 2018, the company reported that the transaction result had acquired 1.9 million treasury shares (From October 29, 2018 to November 27, 2018) with an average price of VND 14,668 / share.

e) Các chứng khoán khác/ Other securities: (nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/Specify other securities issuance conducted during the year. Specify the number, characteristics of other types of floating securities and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including Company's staffs and managers) related to the securities issuance): **Không/No**

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/Report related impact of the Company on the environment and society:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/Management of raw materials:

a). Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/ The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year:

Tổng nguyên liệu cá tra huy động (mua bên ngoài và tự chăn nuôi) để phục vụ sản xuất trong năm 2018: 5.156 tấn.

Total raw fish raising (buy external and self-raising) for the production of the year: 5,913 tonnes.

b). Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization:

Sản phẩm cá tra được chế biến là 3.288 tấn (tỷ lệ 63,77%), phần còn lại do hao hụt vận chuyển và phế phẩm được tiêu thụ ra bên ngoài. Công ty không có tái chế hoặc chế biến sản phẩm phụ.

Fish products are processed 3,288 tons (63.77% rate), the rest from shipping losses and waste consumed outside. The company has no recycled or processed products.

6.2. Tiêu thụ năng lượng/ Energy consumption:

a). Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/ Energy consumption - directly and indirectly:

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp là 4.186.700 kw và gián tiếp là 1.180.900 kw.

Direct consumption is 4,186,700 kw and indirectly 1,180,900 kw.

b). *Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/ Energy savings through initiatives of efficiently using energy:*

Trong năm 2018, năng lượng tiết kiệm thông qua các sáng kiến 284.400 kw (tỷ lệ 5.29%).

In 2018, through energy saving initiatives 284.400 kw (rate 5.29%).

c). *Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/ The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives:*

- Thay thế bộ panel cách nhiệt kho lạnh 400 tấn, kho trữ đông sản phẩm. Mức tiết kiệm 144.000kwh/năm.

Replace the insulation panel of cold storage 400 tons, frozen products. Saving rate is 144,000kwh / year.

- Thay bộ dàn ngưng tụ hệ thống lạnh sản xuất máy đá vảy số 3 (áp suất nén giảm 1,5kg/cm²). Tiết kiệm 10.800kwh/năm.

Replace the condensing unit of the cooling system to produce the flake ice machine No. 3 (compression pressure reduced 1.5kg / cm²). Saving 10,800kwh / year.

- Thay thế bộ ngưng tụ Băng chuyền cấp đông IQF số 2 và số 3, áp suất nén giảm 1kg/cm². Tiết kiệm 51.840kwh/năm.

Replace condensing unit No. 2 and No. 3 IQF freezing conveyors, compression pressure reduced by 1kg / cm². Saving 51,840kwh / year.

- Nâng cấp, cải tạo buồng lạnh Băng chuyền IQF số 1, nâng công suất từ 300 kg/giờ lên 400kg/giờ. Tiết kiệm 77.760kwh/năm.

Cold room upgrade and renovation No. 1 IQF conveyor belt, increasing capacity from 300 kg / hour to 400kg / hour. Save 77,760kwh / year.

6.3. Tiêu thụ nước/ Water consumption: (*mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm/ water consumption of business activities in the year*)

a). *Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ Water supply and amount of water used:*

Nguồn nước được lấy từ sông Hậu thông qua hệ thống xử lý nước và đưa vào sử dụng với khối lượng 52.095m³/năm.

Water resources are taken from the Hau River through water treatment system and put to use volume 52,095m³ / year.

b). *Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ Percentage and total volume of water recycled and reused: **Không/No***

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ Compliance with the law on environmental protection:

a). *Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment: **Không/No***

b). *Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment: **Không/No***

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ Policies related to employees:

a). *Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ Number of employees, average wages of workers:*

- Số lượng lao động đầu năm: 339 người và cuối năm là: 346 người.

Year Number of employees: 339 people and last year was: 346 people.

- Mức lương bình quân đối với người lao động: 4.500.000 đồng/người/năm

The average salary for employees: 4,500,000 VND / person / year

b). *Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers:*

Hàng tháng cho công nhân nghỉ luân phiên, đồng thời có trợ cấp đường sữa cũng như trợ cấp bằng tiền đối với một số trường hợp thật sự khó khăn để người lao động đảm bảo được sức khỏe và an tâm làm việc.

Every month for workers in rotation, and subsidized milk sugar as well as cash subsidy for stocking some really difficult circumstances to ensure worker health and peace of mind to work.

c). *Hoạt động đào tạo người lao động/ Training employees:*

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/ *The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff:*

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/ *The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development:*

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ Report on responsibility for local community:

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/ *The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service:*

- Công ty sẵn sàng hỗ trợ trong việc xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương khi có sự vận động của chính quyền địa phương. Đồng thời cũng đóng góp vào các công tác văn hóa, xã hội khác cho địa phương khi có phát động phong trào.

Companies are ready to assist in building houses of gratitude, love when there is a movement of local governments. Also contributing to the cultural activities, the other for the local society when launching a movement.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ Green capital market activities under the guidance of the SSC: **Không/No**

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC/REPORT AND ASSESSMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT:

(Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/ the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company):

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/ The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ Assessment of operating results:

– Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/*General analysis of company's operations against the targets and previous operating results. In case the operating results do not meet targets, clearly state the reasons and responsibilities of the Board of Directors for such results (if any):*

- *Những ưu điểm nổi bật trong sản xuất kinh doanh/The outstanding advantages in production and business:*
 - + Phương hướng không đầu tư tràn lan đã góp phần tạo nguồn vốn để phục vụ tốt cho sản xuất kinh doanh nên nguồn tài chính rất lành mạnh nên bảo tồn được đồng vốn cho cổ đông.
Orientations not spread investment funds contributed to better serve the business should produce a very healthy financial resources should conserve capital to shareholders.
 - + Tác dụng và hiệu quả tốt từ 02 vùng nuôi của công ty đã giúp cho công ty có lãi trong năm trước nguy cơ nguồn cung cấp nguyên liệu bên ngoài ở nông dân bị giảm sút trầm trọng.
The effect and efficiency of the two farms of the company has made the company profitable in the year before the risk of outsourcing raw materials in farmers reduced severely.
 - + Quản lý chặt các định mức chi phí để hạ giá thành, tạo được thế cạnh tranh với các đơn vị cùng ngành trong khu vực.
Tight management of the cost norms to reduce prices and create a competitive edge for the same business unit in the area.
 - + Đầu tư, nâng cấp, tu sửa nhà xưởng, trang thiết bị kịp thời đáp ứng được yêu cầu sản xuất.
Investment, upgrading, repairing workshop, equipment timely meet production requirements.
 - + Giải phóng hàng tồn kho, tạo dòng tiền mặt dồi dào cho công ty.
Release inventory, create abundant cash flow for the company.
 - + Cải tổ được nhân lực bước đầu đạt hiệu năng khá tốt và tiếp tục hoàn thiện.
Reforming human resources initially achieved good performance and continued to complete.
- *Những khó khăn thử thách phía trước/ The challenges ahead:*
 - + Cạnh tranh khách hàng giữa các công ty chế biến cá tra trong vùng vẫn còn tiếp tục mà không thuyên giảm.
Competition for customers between regional pangasius processing companies continues without relief.
 - + Nguồn cung ứng nguyên liệu Cá tra ở thị trường thiếu hụt khiến giá nguyên liệu tăng cao tột đỉnh làm cho sản xuất kinh doanh chưa ổn định.
The supply of raw materials of Tra fish in the market is inadequate, causing the price of raw materials to soar, making the production and business unstable.
 - + Thị trường tiêu thụ truyền thống EU giảm sút dưới mức trung bình so với nhiều năm. Thị trường Nga bết bát toàn diện, các thị trường mới nổi như Châu Phi, Trung Đông sản lượng còn hạn chế. Thị trường Trung quốc tiêu thụ lớn nhưng phương thức thanh toán không an toàn.
The traditional EU consumption market has fallen below the average for many years. The Russian market is full-fledged, the emerging markets such as Africa, Middle East output is limited. Chinese market is big but the method of payment is not safe.
 - + Lực lượng lao động trong vùng rất biến động, khó tuyển dụng công nhân làm việc lâu dài/*The labor force in the region is very volatile, it is difficult to recruit long-term workers.*

2. Tình hình tài chính/ Financial Situation:

a) Tình hình tài sản/ Assets:

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/ *Analysis of the asset, changes in assets (analysis, assessment of the efficiency of assets usage, bad liabilities, bad assets that affect business results).*

- Trong năm 2018, đã đầu tư thêm một số tài sản (khoảng 3,8 tỷ đồng) nhằm phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của công ty.

In 2018, some additional assets (about VND 3.8 billion) were invested to serve the company's production and business needs.

b) *Tình hình nợ phải trả/ Liabilities:*

- *Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/Current debts, major changes of debts:*

Công ty có chính sách trả tiền chậm cho nhà cung cấp nên việc công nợ phải trả luân chuyển thường xuyên. Do đó, không có biến động nào lớn về công nợ phải trả.

The company has a policy to pay suppliers should slow for the liabilities of regular rotation. Hence, no major changes yet to pay debt.

- *Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/Analysis of outstanding debts, impact of the exchange rate changes on operating results of the company, and the cost of borrowing to the company's results: **Không/No***

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/Improvements in organizational structure, policies, management :

- Công ty đã cơ cấu lại thành phần HĐQT với ít nhất có 02 thành viên không tham gia điều hành công ty.
The company has restructured BOM components with at least 02 members are not involved in managing the company.
- Đồng thời cơ cấu lại Ban kiểm soát với 03 thành viên là cổ đông bên ngoài không phải là cán bộ, nhân viên công ty.
At the same time restructuring the supervisory board with 03 members outside shareholders are not officers and employees of the company.
- Công ty đã bổ nhiệm thế hệ cán bộ trẻ có trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm để giữ các chức vụ nòng cốt từ trưởng, phó phòng và trưởng, phó phân xưởng sản xuất.
The company has appointed generation young staff qualifications and experience to hold the position of chief deputy fundamental and deputy workshop production.
- Tiếp tục quản lý chặt chẽ hơn các định mức vật tư, nguyên liệu, bao bì, điện và các chi phí khác nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. Đặc biệt chú trọng vào định mức tiêu hao nguyên liệu.
Continue to more closely manage the norms of supplies, raw materials, packaging, electricity and other costs in order to improve business efficiency. With particular emphasis on material consumption norms.
- Tiếp tục thực hiện và xem xét các tiêu chuẩn quản lý quốc tế để đạt tiêu chuẩn cao về an toàn thực phẩm từ vùng nuôi đến người tiêu dùng.
Continued implementation and review of international standards to manage high standards of food safety from farming areas to consumers.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/ Development plans in the future:

- Căn cứ chính sách của Chính phủ Việt Nam để khẳng định mặt hàng Cá tra là mặt hàng chiến lược của ngành thủy sản Việt Nam.
Pursuant to the policies of the Government of Vietnam to assert Pangasius goods are strategic commodities of Vietnam's fisheries sector.
- Căn cứ nguồn tự chăn nuôi của công ty và năng lực đầu tư, hợp tác với nông dân trong việc thu Cá tra trong vùng Đồng bằng sông cửu Long.
Based on self-raising sources of energy companies and investment, cooperation with farmers in the collection of Pangasius in Mekong Delta region.
- Căn cứ nguồn vốn kinh doanh, năng lực quản lý, chuyên môn, tay nghề và thị trường tiêu thụ với các khách hàng truyền thống.
Pursuant to the business capital, management capacity, expertise, skills and consumer market with traditional clients.

- Căn cứ vào tình hình các rào cản kinh tế - kỹ thuật ngày càng khắt khe hơn cho sản phẩm cá tra Việt Nam.
Based on the situation, the economic barriers - technical increasingly tougher for Vietnam catfish products.
- Căn cứ tình hình cạnh tranh gay gắt hơn giữa các đơn vị cùng ngành trong khu vực và giá bán ngày càng có xu hướng giảm gây ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty dự kiến lại kế hoạch kinh doanh năm 2019 như sau:
Based on the fiercer competition between the units of the same industry in the region and the selling price has tended to decrease, affecting the efficiency of production and business. The company revises its business plan for 2019 as follows:

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2018
- Tổng doanh thu/ Total sales	Tỷ đồng/ billion	220,00
- Sản lượng/Quantity		
+ Chế biến/Processing	Tấn/ton	4.000,00
+ Tiêu thụ/consume	Tấn/ton	4.000,00
- Lợi nhuận trước thuế/ profit before tax	Tỷ đồng/ billion	8,00
- Cổ tức/dividend	%	6,00
- Tự chăn nuôi cá tra/ Self-fish farming	Tấn/ton	3.500,00

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)/Explanation of the Board of Directors for auditor's opinions (if any)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần/ In case the auditor's opinions are not absolutely approved): **Không/No**

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/ Assessment Report related to environmental and social responsibility of company:

a). Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...):

- Về năng lượng điện và nước phục vụ sản xuất có tiết kiệm tốt và tiếp tục cải tiến để ngày càng tiết kiệm hơn.

Electricity and water for energy production serve good save and continue to improve in order to save even more.

- Về phát thải, môi trường đã đầu tư nâng cấp thêm một hệ thống nữa cho khu xử lý nước thải để đạt chuẩn theo yêu cầu mới.

On emissions, the environment has invested in upgrading an additional system for waste water treatment to meet the new requirements.

b). Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/Review concerning the problems of workers:

Công ty đã thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách của Nhà nước quy định liên quan đến người lao động.

The company has implemented adequate and timely policies prescribed by the State related to the employee.

Công ty đã đầu tư khu đất gần khu công nghiệp Trà Nóc và sẽ có kế hoạch xây dựng nhà nghỉ cho công nhân ở xa.

The company has invested in land near Tra Noc industrial zone and will have a plan to build hostel for remote workers.

c). **Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/Review concerning corporate responsibility towards the local community:**

- Công ty sẵn sàng hỗ trợ trong việc xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương khi có sự vận động của chính quyền địa phương. Đồng thời cũng đóng góp vào các công tác văn hóa, xã hội khác cho địa phương khi có phát động phong trào.

Companies are ready to assist in building houses of gratitude, love when there is a movement of local governments. Also contributing to the cultural activities, local social movements when launched.

- Công ty cũng góp phần giải quyết việc làm cho lao động địa phương gần khu vực nhà máy của công ty.

The company also contributes to creating jobs for local workers near the factory area of the company.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY/ **ASSESSMENTS OF THE BOARD OF MANAGEMENT ON THE COMPANY'S OPERATION:**

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities:

a) **Định hướng phát triển/Oriented development:**

Trên cơ sở nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn chung nên công ty chọn sách lược phát triển không tràn lan trên nhiều lĩnh vực mà chỉ tập trung vào chăn nuôi và chế biến cá tra xuất khẩu để tập trung nguồn lực và hạn chế rủi ro.

On the basis of the economy still faces many difficulties, so the company chose development strategies rampant in many areas that focus on animal husbandry and fish processing for export to focus resources and minimize muzzle.

b) **Tình hình tài chính/Financial situation:**

Tài chính của công ty luôn vững mạnh trong nhiều năm liền và bảo toàn được vốn tiếp tục trong các năm tiếp theo, tạo niềm tin cho các cổ đông, khách hàng, ...

The company's finances are strong for many years and continue to preserve capital in the coming years, creating confidence for shareholders, customers,

c) **Tình hình kinh doanh/Business situation:**

Trong tình hình thị trường thiếu hụt nguồn nguyên liệu, giá cá tra không ngừng tăng cao, thị trường xuất khẩu bị cạnh tranh gay gắt và sản lượng sụt giảm. Nhưng nhờ quản lý chặt các khoản chi phí, định mức nguyên liệu,.. Đồng thời chăn nuôi tốt ở vùng nuôi nên sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả khá tốt, hoàn thành các chỉ tiêu cơ bản do Đại hội đồng cổ đông đề ra.

In the situation of market shortage of raw materials, pangasius prices are constantly increasing, the export market is fiercely competitive and output is declining. But thanks to strict management of costs and raw material norms, .. At the same time, raising good animals in farming areas, business production has achieved quite good results, completing basic criteria proposed by the General Meeting of Shareholders. out.

d) **Trách nhiệm môi trường/Environmental responsibility:**

- Công ty đầu tư hoàn chỉnh thêm 01 hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo môi trường đạt các tiêu chuẩn mà Nhà nước đã quy định.

The investment company completes one more wastewater treatment system to ensure the environment meets the standards set by the State.

- Cố gắng thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, không để cơ quan chức năng xử phạt với bất kỳ hình thức nào như đã thực hiện các năm vừa qua.

Try to implement measures to protect the environment, not to sanction authorities with any kind as has been done for the past year.

e) Trách nhiệm xã hội/Social responsibility:

- Công ty chú trọng việc tuyển dụng và đào tạo nghề cho lao động địa phương.

The company focuses on the recruitment and training for local workers.

- Chấp hành tốt các chính sách đối với người lao động.

Complying with policies for employees.

- Sẵn sàng đóng góp, hỗ trợ địa phương trong tất cả các hoạt động văn hóa, xã hội khi có yêu cầu.

Ready to contribute, to support local activities in all cultural, social, upon request.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance:

Ban giám đốc công ty đã ra các kế hoạch hành động từng Quý rất hợp lý và kịp thời khắc phục các lệch lạc trong điều hành như:

The company's board of directors has the action plans each quarter are very reasonable and timely remedy the distortions in operating as:

- Công ty vẫn giữ được thị trường, giữ được khách hàng truyền thống dù số lượng có giảm.

The company retains the market, retain traditional customers though the number has decreased.

- Trước tình hình khó khăn chung của ngành Cá tra nhưng công ty vẫn hoạt động có hiệu quả nhờ quản lý chặt chẽ nhiều mặt công tác như tài chính, nhân sự, vật tư, nguyên liệu,...

Facing the difficult situation of the pangasius industry, the company is still operating effectively due to strict management of many aspects such as finance, human resources, materials, raw materials.

- Đầu tư được vùng nuôi cá đạt hiệu quả cao và liên kết tốt với nông dân trong khâu đầu tư, tiêu thụ cá tra.

Investments are fish breeding areas with high efficiency and good links with farmers in the stage of investment, consumption of fish.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, orientations of the Board of Directors:

- **Định hướng/ Orientations:**

- + Phát triển chăn nuôi đạt trên 60% sản lượng cá tra nguyên liệu cho công ty, còn lại sẽ đầu tư, hợp tác với nông dân hoặc mua ở bên ngoài.

Livestock production reaches over 60% of Pangasius production for the company, the rest will invest, cooperate with farmers or buy outside.

- + Trước mắt, từ nay đến năm 2020, công ty chuyên sâu vào cá tra fillet các dạng theo kế hoạch đã trình. Cố gắng bảo toàn đồng vốn, không lỗ, chia cổ tức cao hơn so với kế hoạch, tìm thị trường mới. Từ năm 2021 trở đi, công ty sẽ đầu tư sản phẩm mới như: Chế biến sản phẩm giá trị gia tăng, sản phẩm mới từ phụ phẩm, ... khi có điều kiện thuận lợi.

In the immediate future, from now until 2020, the company will specialize in pangasius fillet of all types according to the submitted plans. Try to preserve capital, no losses, higher dividends than planned, find new markets. From 2021 onwards, the company will invest in new products such as processing value-added products, new products from by-products, ... when there are favorable conditions.

- **Kế hoạch/ Plans:**

(Như đã trình bày ở mục 4, phần III: Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/)

(As stated in Section 4, Part III: Report and evaluation of the Board of Directors)

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY/CORPORATE GOVERNANCE: (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này/Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section).

1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors:

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/ Members and structure of the Board of Directors: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/ list of members of the Board of Management, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company, clearly Specify independent and other members; number of positions that a member the Board of Management held in other companies).

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Lương Hoàng Mạnh	Chủ tịch HĐQT	23,39%	
2	Nguyễn Hoàng Nhơn	P. Chủ tịch HĐQT	3,79%	Không điều hành
3	Lương Hoàng Duy	P. Chủ tịch HĐQT	0,73%	
4	Nguyễn Thị Chính	Thành viên HĐQT	3,71%	Không điều hành
5	Trần Thị Bé Năm	Thành viên HĐQT	2,64%	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/The committees of the Board of Director: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban/Listing the committees of the Board of Directors and members of each committee). **Không/No**

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/ Activities of the Board of Directors: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp/ Assessment on the Board of Directors, specifying the number of meetings, contents and results of Board of Directors meetings.

STT No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày Date	Nội dung Content
1	01/NQ.HĐQT.AAM.2018	09/01/2018	Thông nhất việc chi lương tháng 13 năm 2018 Unify the 13th month salary payment in 2018
2	02/NQ.HĐQT.AAM.2018	29/01/2018	Thông nhất kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường niên cho năm tài chính 2017 Agree on the plan of holding the Annual General Meeting of Shareholders for the fiscal year 2017
3	03/NQ.HĐQT.AAM.2018	08/02/2018	Xây dựng đơn giá tiền lương theo doanh thu và lợi nhuận năm 2018 Construction unit wage by revenue and profit in 2018
4	04/NQ.HĐQT.AAM.2018	01/03/2018	Thanh lý tài sản cố định không có nhu cầu sử dụng. Liquidation of fixed assets has no need to use.
5	05/NQ.HĐQT.AAM.2018	15/03/2018	Thông qua việc miễn nhiệm Trưởng ban kiểm soát của Bà Nguyễn Kim Phượng. Approved the dismissal of Chief of Supervisory Board of Ms. Nguyen Kim Phuong.
6	06/NQ.HĐQT.AAM.2018	15/03/2018	Đề cử với ĐHĐCĐ bổ nhiệm Bà Nguyễn Thị Kim Lan giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát.

STT <i>No.</i>	Số Nghị quyết/ Quyết định <i>Resolution/Decision No.</i>	Ngày <i>Date</i>	Nội dung <i>Content</i>
			<i>Nominated with the General Meeting of Shareholders to appoint Ms. Nguyen Thi Kim Lan as Head of Supervisory Board.</i>
7	07/NQ.HĐQT.AAM.2018	30/03/2018	Bãi nhiệm chức vụ Phó giám đốc công ty đối với ông Tăng Tuấn Anh kể từ ngày 01/04/2018. <i>Denied the position of Deputy Director of the company to Mr. Tang Tuan Anh since 01/04/2018.</i>
8	08/NQ.HĐQT.AAM.2018	26/06/2018	Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch SXKD 06 tháng đầu năm 2018 và phương hướng kinh doanh 06 tháng cuối năm 2018. <i>Assessing the implementation of the business plan in the first 6 months of 2018 and business direction in the last 6 months of 2018.</i>
9	09/NQ.HĐQT.AAM.2018	25/09/2018	Báo cáo kết quả tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 09 tháng đầu năm 2018 và việc mua lại cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết Đại Hội Đồng cổ đông ngày 16/03/2018. <i>Report the results of the implementation of the business plan for the first 9 months of 2018 and the acquisition of treasury shares according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders on March 16, 2018.</i>
10	10/NQ.HĐQT.AAM.2018	09/10/2018	Thông qua Phương án mua cổ phiếu quỹ./ <i>Approve the plan to buy treasury stocks.</i>
11	11/NQ.HĐQT.AAM.2018	26/10/2018	Chi tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng tiền./ <i>Payment of dividends for 2018 in cash.</i>

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị của Công ty đã triệu tập rất nhiều cuộc hội nghị nhằm giải quyết kịp thời những khó khăn của Công ty, trong đó có 11 cuộc họp quan trọng và ban hành 11 Nghị quyết liên quan đến các vấn đề sau đây:

In 2018, the Company's Board of Directors convened a lot of conferences to solve in time the difficulties of the Company, including 11 important meetings and issued 11 Resolutions related to issues. following topics:

- Về tiền lương, thưởng/ *Regarding salary, bonus.*
- Thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông/ *Approve the plan of organizing the General Meeting of Shareholders*
- Thông qua việc thay đổi nhân sự trong Ban kiểm soát và Ban giám đốc/ *Approving the change of personnel in the Supervisory Board and the Board of Directors*
- Thông qua phương án mua cổ phiếu quỹ/ *Approve the plan to buy treasury stocks.*
- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm/ *Review the implementation of the business plan Production.*

Nhìn chung, HĐQT rất quan tâm đến tình hình khó khăn về thị trường xuất khẩu và tình hình cạnh tranh gay gắt trong ngành nên đã đưa ra nhiều biện pháp khắc phục. Đặc biệt quan tâm nhất là bảo toàn vốn, giữ được thị trường truyền thống, phát triển thêm thị trường mới để tính và phải đảm bảo giữ mức cổ tức như theo kế hoạch mà đại hội đồng cổ đông đã đề ra.

Overall, the Board is concerned about the difficult situation on the export market and the situation of fierce competition in the industry it has launched several remedial measures. Special attention is to preserve capital, maintain traditional markets and develop new markets and to ensure an easy hold dividend level as planned the meeting of Shareholders which was devised.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/*Activities of independent members of the Board of Directors:*

Có 02 thành viên HĐQT độc lập không điều hành, làm nhiệm vụ chuyên viên tư vấn cao cấp cho công ty trong các lĩnh vực kỹ thuật sản xuất, nguyên liệu, hiệu quả kinh doanh và lựa chọn dự án đầu tư mới, Đồng thời thực hiện chức năng và nhiệm vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, điều lệ công ty và sự phân công của HĐQT.

There are two members of the Board of Directors as non-executive independent task senior consultant for companies in the areas of manufacturing techniques, materials, business efficiency and choice of new investment projects, ... At the same time, perform the functions and duties under the provisions of the Enterprise Law, the charter company and the assignment of the board.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị/*Activities of the committees of the Board of Directors: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp/ assessment of activities of the committees of the Board of Directors, specifying the number of meetings of each committee, contents and results of the meetings): Không/No*

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/ *List of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance. List of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year:*

- HĐQT công ty có 05 thành viên, trong đó có 01 thành viên đạt trình độ chuyên môn Thạc sĩ quản trị kinh doanh, 03 thành viên tốt nghiệp đại học chuyên ngành kinh tế, tài chính – kế toán, còn lại 01 thành viên đạt trung cấp kinh tế - kỹ thuật.

Company Board of Directors has 05 members, including 01 members of professional qualifications Master of Business Administration, 03 members of university graduates in economics, finance - accounting, the remaining 01 members achieve economic Vocational - technical.

2. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/*Members and structure of the Board of Supervisors: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành/list of members of the Board of Supervisors, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company).*

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Kim Lan	Trưởng BKS	0,51%	
2	Nguyễn Văn Hằng	Thành viên BKS	4,44%	
3	Tô Thị Cúc	Thành viên BKS	0,52%	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/*Activities of the Board of Supervisors: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp/ Assessment of the Board of Supervisors, specifying the number of meetings, contents and results of the Board of Supervisors meetings).*

Ban kiểm soát cùng HĐQT tiến hành họp đúng định kỳ, theo nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Supervisory Board and the Board properly conduct periodic meetings, by resolution of the general meeting of shareholders.

- Tổ chức điều hành Công ty theo đúng chức năng nhiệm vụ quyền hạn theo đúng pháp luật điều lệ, tiến hành đại hội cổ đông thường niên hàng năm theo đúng luật định.

Organizations operating company in accordance with the functions and powers in accordance with the charter laws, conducting annual shareholder meeting in accordance with the law annually.

- Thực hiện tốt chế độ chính sách nghĩa vụ đối với cơ quan quản lý, người lao động trong doanh nghiệp.

Make good policies agency obligations to the management, the workers in the enterprise.

- Kết quả sản xuất kinh doanh được kiểm toán theo đúng chuẩn mực chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Production and business results are audited in accordance with the accounting standards businesses mode current.

- Luôn nâng cao trình độ, tay nghề cho CB.CNV, trẻ hoá đội ngũ, đào tạo lực lượng kế thừa đáp ứng nhu cầu nhân lực cho Công ty.

Always raise the qualifications and skills for staff and employees, rejuvenate the team, training of successors to meet the needs of human resources for the company.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors:

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/ Salary, rewards, remuneration and benefits: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hoá bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Non-material benefits or interests which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and accounted for sufficiently).

Họ và Tên	Chức vụ	Tiền lương	Lương tháng 13 (Thưởng)	Phụ cấp	Tổng cộng
Lương Hoàng Mạnh	CT HĐQT kiêm Giám đốc	298.606.831	26.000.000	84.000.000	408.606.831
Nguyễn Hoàng Nhơn	P. CT HĐQT	120.000.000	12.000.000	54.000.000	186.000.000
Lương Hoàng Duy	P. CT HĐQT	171.913.219	15.000.000	54.000.000	240.913.219
Nguyễn Thị Chính	TV HĐQT	-	4.000.000	36.000.000	40.000.000
Trần Thị Bé Năm	TV HĐQT	111.591.777	11.758.490	36.000.000	159.350.267
Tăng Tuấn Anh	P. Giám đốc	31.658.346	15.000.000	-	46.658.346
Nguyễn Châu Hoàng Quyên	P. Giám đốc	171.852.519	13.000.000	-	184.852.519
Nguyễn Thị Kim Lan	Trưởng BKS	-	-	37.500.000	37.500.000
Tô Thị Cúc	TV BKS	-	-	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Văn Hằng	TV BKS	-	-	24.000.000	24.000.000
Cộng:		905.622.692	96.758.490	349.500.000	1.351.881.182

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/ Transactions of internal shareholders: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/ Information about share transactions of the members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director), Chief Accountant, managers, Company Secretary, major shareholders and the affiliated persons): **Không/No**

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/Contracts or transactions with internal shareholders: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng

quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/Information about the contracts, or transactions that Company's members of the Board of Supervisors, Director (General Director), managers and affiliated persons entered into or executed in the year with the company, subsidiaries, other companies in which the company hold the control rights):
Không/No

- d) **Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/Implementation of regulations on corporate governance:** (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định của pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/Clearly specify the contents which have not been implemented in accordance to the law on corporate governance. Reasons, solutions and remediation plans/plans to improve efficiency in corporate governance):

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH/ FINANCIAL STATEMENTS:

1. Ý kiến kiểm toán/ Auditor's opinions:

Số: 4.0046/19/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 01 năm 2019, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
Chi nhánh Cần Thơ
CHINHÁNH
CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
A & C
TẠI CẦN THƠ



Nguyễn Hữu Danh - Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1242-2018-008-1



Nguyễn Thị Bé Ghí - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2646-2018-008-1

TP. Cần Thơ, ngày 18 tháng 02 năm 2019

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements: (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên/Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation. In case the company has to prepare consolidated or general Financial Statements in accordance to the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and the addresses where the financial statements of the parent company or the general Financial Statements or the financial statements of superior accounting units to be published and).

Bảng Cân đối kế toán/Balance sheet:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		185.331.960.146	196.300.575.712
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.098.787.731	13.656.304.758
1. Tiền	111		11.098.787.731	3.656.304.758
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		72.259.517.920	76.447.726.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	7.636.426.010	6.635.226.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(1.376.908.090)	(1.187.500.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	66.000.000.000	71.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.109.921.341	54.680.963.617
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	25.389.179.361	16.723.581.434
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	189.510.000	1.860.247.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	210.000.000	560.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	5.321.231.980	35.663.622.883
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	-	(126.487.700)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		65.189.400.109	47.300.323.400
1. Hàng tồn kho	141	V.8	65.189.400.109	47.300.323.400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.674.333.045	4.215.257.937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.671.127.974	3.066.357.897
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	3.205.071	1.148.900.040
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.627.076.641	55.260.017.809
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		33.002.665.287	33.563.529.601
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	11.120.370.858	11.045.473.708
- Nguyên giá	222		85.338.715.035	82.131.333.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.218.344.177)	(71.085.859.292)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	21.882.294.429	22.518.055.893
- Nguyên giá	228		27.837.973.495	27.837.973.495
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.955.679.066)	(5.319.917.602)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		98.007.312	128.101.708
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	98.007.312	128.101.708
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.688.386.500	20.688.386.500
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	10.688.386.500	10.688.386.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	-	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		838.017.542	880.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	640.000.000	880.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	198.017.542	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		229.959.036.787	251.560.593.521

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		18.279.981.958	10.603.590.916
I. Nợ ngắn hạn	310		15.244.981.958	7.538.694.580
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14a	6.186.621.487	2.257.166.957
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	248.354.055	2.140.617.402
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	399.362.466	3.050.480
4. Phải trả người lao động	314	V.17	4.352.994.006	1.022.921.414
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	1.102.334.223	21.140.480
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	628.592.273	650.587.503
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	2.326.723.448	1.443.210.344
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.035.000.000	3.064.896.336
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	3.035.000.000	3.035.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	-	29.896.336
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		211.679.054.829	40.957.002.605
I. Vốn chủ sở hữu	410		211.679.054.829	240.957.002.605
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22a	99.357.010.000	126.358.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.357.010.000	126.358.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22a	117.432.920.793	152.960.686.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.22a	1.287.760.139	1.287.760.139
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.22a	(27.868.629.389)	(62.529.155.207)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22a	5.837.847.302	5.837.847.302
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22a	15.632.145.984	17.041.464.371
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.073.613.871	17.041.464.371
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.558.532.113	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		229.959.036.787	251.560.593.521

TP. Cần Thơ, ngày 21 tháng 01 năm 2019





Nguyễn Hoàng Anh
 Người lập

Trần Thị Bé Năm
 Kế toán trưởng


 Lương Hoàng Mạnh
 Giám đốc

Báo cáo kết quả kinh doanh/Income statement:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24-Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	219.916.892.024	225.795.571.644
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.653.001.976	1.606.384.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		218.263.890.048	224.189.186.844
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	195.139.379.102	205.602.824.635
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.124.510.946	18.586.362.209
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	7.347.930.282	4.485.344.396
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	312.510.941	(1.161.839.809)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	9.810.361.128	12.077.375.014
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	9.717.449.618	8.407.367.160
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.632.119.541	3.748.804.240
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.355.076.542	62.716.688
12. Chi phí khác	32	VI.9	75.816.657	2.636.147.420
13. Lợi nhuận khác	40		1.279.259.885	(2.573.430.732)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.911.379.426	1.175.373.508
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	2.548.062.623	61.763.690
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(227.913.878)	(17.988.268)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.591.230.681	1.131.598.086
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11a	881	95
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11a	881	95


Nguyễn Hoàng Anh
Người lập


Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng


Cần Thơ, ngày 21 tháng 01 năm 2019
Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ/ Cash flow statement:**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.911.379.426	1.175.373.508
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10, V.11, V.20	4.214.029.601	3.770.860.937
- Các khoản dự phòng	03	V.2a, V.7	62.920.390	(1.113.604.907)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	(112.246.513)	(220.449.389)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4, VI.8	(6.696.541.313)	(3.819.095.567)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.379.541.591	(206.915.418)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.739.263.614	10.232.361.651
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.889.076.709)	49.280.005.081
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.441.113.635	(914.312.853)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		240.000.000	240.000.000
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(1.001.200.010)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(1.020.707.015)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.20	189.285.000	156.900.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20, V.22a	(302.470.000)	(1.647.596.414)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.775.750.106	57.140.442.047
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.10, V.12	(3.869.716.730)	(3.143.790.996)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		227.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(169.100.000.000)	(96.960.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		184.450.000.000	44.630.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.576.767.714	3.348.898.156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18.284.323.711	(52.124.892.840)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	V.22a	(27.868.629.389)	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.22d	(9.919.926.000)	(4.967.850.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.788.555.389)	(4.967.850.500)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.728.481.572)	47.698.707
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	13.656.304.758	13.386.493.510
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		170.964.545	222.112.541
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	11.098.787.731	13.656.304.758



Nguyễn Hoàng Anh
Người lập



Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng



Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 21 tháng 01 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính/Financial Statements Explanation:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thủy sản xuất khẩu; Nhập khẩu nguyên liệu nông sản, thủy sản, hoá chất và các phụ liệu khác phục vụ cho ngành chế biến nông, thủy sản; Đầu tư tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Motilen Cần Thơ có trụ sở chính tại số Lô 17F1, Khu công nghiệp Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là: sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội ngoại thất, cho thuê văn phòng, kinh doanh bất động sản. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 44,98%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 346 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 339 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư

nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chỉ gồm:

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ gồm Quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

21. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	4.780.793	4.057.766
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.094.006.938	3.652.246.992
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng</i>	-	<i>10.000.000.000</i>
Cộng	<u>11.098.787.731</u>	<u>13.656.304.758</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty gồm có chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
Cổ phiếu						
- Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long	4.134.920.000	-	-	4.134.920.000	-	-
- Công ty Cổ phần Nông sản Bắc Ninh	39.920	78.000	-	306.000	673.900	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA	2.500.000.000	1.155.000.000	(1.345.000.000)	2.500.000.000	1.312.500.000	(1.187.500.000)
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn FLC	156.222.728	154.200.000	(2.022.728)	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	663.917.562	636.108.000	(27.809.562)	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	181.325.800	179.250.000	(2.075.800)	-	-	-
Cộng	<u>7.636.426.010</u>	<u>(1.376.908.090)</u>	<u>6.635.226.000</u>	<u>6.635.226.000</u>	<u>(1.187.500.000)</u>	<u>(1.187.500.000)</u>

Lý do thay đổi chứng khoán kinh doanh:

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập Đoàn FLC: tăng do mua 110.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 586.834.402 VND, bán 80.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 430.611.674 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai: tăng do mua 140.350 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 718.547.562 VND, bán 10.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 54.630.000 VND.
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín: tăng do mua 15.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 181.325.800 VND.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	1.187.500.000	2.427.592.607
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	189.408.090	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(1.240.092.607)
Số cuối năm	<u>1.376.908.090</u>	<u>1.187.500.000</u>

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Ngắn hạn	66.000.000.000	66.000.000.000	71.000.000.000	71.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	66.000.000.000	66.000.000.000	71.000.000.000	71.000.000.000
Dài hạn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	<u>66.000.000.000</u>	<u>66.000.000.000</u>	<u>81.000.000.000</u>	<u>81.000.000.000</u>

⁽ⁱ⁾ Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng.

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Motilen Cần Thơ ⁽ⁱ⁾	10.688.386.500	-	10.688.386.500	-
Cộng	<u>10.688.386.500</u>	-	<u>10.688.386.500</u>	-

- ⁽ⁱ⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800159418 thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Motilen Cần Thơ là 647.781 cổ phần, chiếm 44,98% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ số vốn đăng ký.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Không phát sinh dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Giao dịch với công ty liên kết

Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Motilen Cần Thơ là công ty liên kết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua vật liệu xây dựng	25.090.910	22.922.635
Doanh thu cho thuê	63.636.363	-
Nhận cổ tức	647.781.000	323.890.500

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
All Fish Handelsgesellschaft MBH	9.203.014.953	-
Al Jazeera For Importing	2.147.857.800	-
Triton Seafood SA	2.970.242.358	-
Mundicompras LDA	5.707.707.500	10.186.419.586
Prodelpac Empresa Individual	-	252.975.398
Lovo Promet D.O.O	-	972.328.500
Công ty Cổ phần Thủy sản Vinh Quang	-	4.510.001.200
Các khách hàng khác	5.360.356.750	801.856.750
Cộng	<u>25.389.179.361</u>	<u>16.723.581.434</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>		
Công ty TNHH Điện lạnh Sài Gòn	-	597.247.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Kỹ thuật Huy Thông	-	250.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Đức Duy	145.510.000	-
Các nhà cung cấp khác	44.000.000	1.013.000.000
Cộng	<u>189.510.000</u>	<u>1.860.247.000</u>

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các cá nhân khác</i>		
Cho Ông Huỳnh Phát Triển vay tiền với lãi suất 6,96%/năm	110.000.000	110.000.000
Cho Bà Lê Yến Nhi vay tiền với lãi suất 6,5%/năm	-	100.000.000
Cho Ông Trần Oanh Liệt vay tiền với lãi suất 7%/năm	100.000.000	350.000.000
Cộng	<u>210.000.000</u>	<u>560.000.000</u>

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Đại lý cá - Ứng tiền nuôi cá	2.800.000.000	-	28.700.000.000	-
Tạm ứng	1.147.194.500	-	6.018.682.200	-
Lãi tiền gửi phải thu	872.734.247	-	799.391.667	-
Lãi cho vay phải thu	7.450.133	-	25.570.966	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	493.853.100	-	119.978.050	-
Cộng	5.321.231.980	-	35.663.622.883	-

7. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Prodelpac Empresa Individual – Phải thu dưới 2 năm khách hàng	Từ 1 năm đến			
		Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	
		-	252.975.398	126.487.698
Cộng		-	252.975.398	126.487.698

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	126.487.700	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	126.487.700
Hoàn nhập dự phòng	(126.487.700)	-
Số cuối năm	-	126.487.700

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.217.605.940	-	1.924.110.219	-
Công cụ, dụng cụ	816.757.676	-	672.700.220	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	50.731.751.803	-	30.620.942.309	-
Thành phẩm	12.423.284.690	-	14.082.570.652	-
Cộng	65.189.400.109	-	47.300.323.400	-

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hợp đồng hợp tác đầu tư	640.000.000	880.000.000
Cộng	640.000.000	880.000.000

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	21.623.011.247	54.636.518.349	5.613.469.454	258.333.950	82.131.333.000
Mua trong năm	313.466.027	3.366.099.091	-	-	3.679.565.118
Xây dựng cơ bản hoàn thành	10.676.000	209.570.008	-	-	220.246.008
Thanh lý	-	-	(692.429.091)	-	(692.429.091)
Số cuối năm	21.947.153.274	58.212.187.448	4.921.040.363	258.333.950	85.338.715.035
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	10.817.393.751	41.295.939.006	-	258.333.950	52.371.666.707
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	16.804.218.770	50.494.487.475	3.528.819.097	258.333.950	71.085.859.292
Khấu hao trong năm	1.299.535.435	1.804.613.158	558.044.508	-	3.662.193.101
Thanh lý	-	-	(529.708.216)	-	(529.708.216)
Số cuối năm	18.103.754.205	52.299.100.633	3.557.155.389	258.333.950	74.218.344.177
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.818.792.477	4.142.030.874	2.084.650.357	-	11.045.473.708
Số cuối năm	3.843.399.069	5.913.086.815	1.363.884.974	-	11.120.370.858

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	27.837.973.495
Số cuối năm	27.837.973.495
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	5.319.917.602
Khấu hao trong năm	635.761.464
Số cuối năm	5.955.679.066
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	22.518.055.893
Số cuối năm	21.882.294.429

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	128.101.708	190.151.612	(220.246.008)	98.007.312
- <i>Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải</i>	72.080.000	27.500.000	(72.080.000)	27.500.000
- <i>Nâng cấp Nhà văn phòng</i>	-	70.507.312	-	70.507.312
- <i>Nâng cấp kho lạnh</i>	56.021.708	92.144.300	(148.166.008)	-
Các công trình khác	-	-	-	-
Cộng	128.101.708	190.151.612	(220.246.008)	98.007.312

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	3.171.072	-
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	217.295.773	3.171.072
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(22.449.303)	(3.171.072)
Số cuối năm	198.017.542	-

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 15%).

14. Phải trả người bán ngắn hạn

14a. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	2.609.030.000	933.500.000
Công ty TNHH King Group	1.088.170.886	784.610.002
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	-	53.306.715
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Mỹ	153.070.280	19.485.840
Các nhà cung cấp khác	2.336.350.321	466.264.400
Cộng	6.186.621.487	2.257.166.957

14b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Smart United Sialielirbes	-	228.564.000
Ledo D.D.O	-	360.192.375
Ocean Fish SRL	218.122.976	662.247.800
Các khách hàng khác	30.231.079	889.613.227
Cộng	248.354.055	2.140.617.402

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hàng hóa xuất khẩu	0%
Hàng hóa tiêu thụ nội địa	Không chịu thuế, 5%
Dịch vụ	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.911.379.426	1.175.373.508
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.465.680.269	413.587.279
- Các khoản điều chỉnh giảm	(133.386.993)	(220.449.389)
Thu nhập chịu thuế	13.243.672.702	1.368.511.398
Thu nhập được miễn thuế	(898.776.000)	(750.874.500)
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	12.344.896.702	617.636.898
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	2.468.979.340	123.527.380
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-	(61.763.690)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.468.979.340	61.763.690
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	79.083.283	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	2.548.062.623	61.763.690

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nguồn nước tự nhiên với mức 3.000 VND/m³.

Tiền thuê đất

Công ty đã ký hợp đồng thuê lại đất với Công ty Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cần Thơ theo hợp đồng thuê lại đất số 83HĐ/TLĐ.KCN, ngày 10/7/2006:

- Diện tích đất thuê làm văn phòng: 27.562 m²
- Thời hạn thuê: 41 năm từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 31/12/2046.
- Tiền thuê được trả hàng năm theo mức: 1.862 VND/m²/năm.
- Phí sử dụng cơ sở hạ tầng: 0,2 USD/m²/năm.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 13 và quỹ tiền lương dự phòng còn phải trả cho người lao động.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Chi phí vận chuyển	1.100.944.223	-
Trợ cấp độc hại	-	6.000.000
Tiền làm thêm giờ	-	9.300.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.390.000	5.840.480
Cộng	<u>1.102.334.223</u>	<u>21.140.480</u>

19. Phải trả khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	628.592.273	650.587.503
Cộng	<u>628.592.273</u>	<u>650.587.503</u>

19b. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

19c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	516.732.116	671.386.148	-	-	-	1.188.118.264
Quỹ phúc lợi	171.153.635	287.736.920	189.285.000	(180.970.000)	-	467.205.555
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	755.324.593	-	-	-	(83.924.964)	671.399.629
Cộng	<u>1.443.210.344</u>	<u>959.123.068</u>	<u>189.285.000</u>	<u>(180.970.000)</u>	<u>(83.924.964)</u>	<u>2.326.723.448</u>

21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chi tiết phát sinh như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	33.067.408	47.884.604
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(10.618.105)	(14.817.196)
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>(22.449.303)</u>	<u>(3.171.072)</u>
Số cuối năm	-	29.896.336

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20% (năm trước thuế suất là 15%).

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

Theo Nghị quyết số 01/NQ.ĐHĐCĐ.AAM.2017 ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017, đã thông qua việc giảm vốn chủ sở hữu từ tiêu hủy cổ phiếu quỹ với số lượng là 2.700.139 cổ phiếu (tương đương 27.001.390.000 VND).

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lương Hoàng Mạnh	18.798.850.000	18.798.850.000
Bùi Thùy Giang	10.906.140.000	10.906.140.000
Nguyễn Hoàng Nhon	3.042.900.000	3.042.900.000
Nguyễn Thị Chính	2.978.500.000	2.978.500.000
Trần Thị Bé Năm	2.120.600.000	2.120.600.000
Các cổ đông khác	<u>61.510.020.000</u>	<u>88.511.410.000</u>
Cộng	<u>99.357.010.000</u>	<u>126.358.400.000</u>

22c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.935.701	12.635.840
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.935.701	12.635.840
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.935.701	12.635.840
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.900.000	2.700.139
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.900.000	2.700.139
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.035.701	9.935.701
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.035.701	9.935.701
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22d. Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết số 01/NQ.ĐHĐCĐ.AAM.2017 ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017, đã thông qua các vấn đề sau:

	VND
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017	: 113.159.809
• Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2017 (không trực tiếp điều hành)	: 72.000.000
• Chia cổ tức từ lợi nhuận các năm trước (05%/mệnh giá)	: 4.967.850.500

Ngoài ra, Công ty cũng tạm ứng cổ tức năm 2018 cho các cổ đông với số tiền 4.952.075.500 VND theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT.AAM.2018 ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Hội đồng quản trị.

Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chia cổ tức từ lợi nhuận các năm trước	4.967.850.500	4.967.850.500
Tạm ứng cổ tức	4.952.075.500	-
Cộng	<u>9.919.926.000</u>	<u>4.967.850.500</u>

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**23a. Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 01 năm trở xuống	51.320.444	51.320.444
Trên 01 năm đến 05 năm	205.281.776	205.281.776
Trên 05 năm	1.180.370.212	1.488.292.876
Cộng	<u>1.436.972.432</u>	<u>1.744.895.096</u>

Công ty thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong 41 năm và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá đất do Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ công bố.

23b. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	420.214,76	32.802,13
Euro (EUR)	268,40	279,32

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	641.885.000	-
Doanh thu bán thành phẩm	184.165.882.806	191.259.722.134
Doanh thu bán phụ phẩm	20.373.351.700	20.256.093.819
Doanh thu bán cá nguyên liệu	14.497.583.200	14.104.546.600
Doanh thu cung cấp dịch vụ	238.189.318	175.209.091
Cộng	<u>219.916.892.024</u>	<u>225.795.571.644</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại	1.549.512.806	812.044.800
Giảm giá hàng bán	103.489.170	794.340.000
Cộng	<u>1.653.001.976</u>	<u>1.606.384.800</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	685.916.595	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	185.082.976.550	195.423.666.957
Giá vốn của cá nguyên liệu	9.370.485.957	10.179.157.678
Cộng	<u>195.139.379.102</u>	<u>205.602.824.635</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.712.640.884	2.829.936.800
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	19.628.877	17.022.118
Lãi tiền cho vay	20.572.577	238.284.267
Cổ tức, lợi nhuận được chia	898.776.000	750.874.500
Lãi tiền bán chứng khoán	15.405.246	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	530.427.985	396.161.172
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	112.246.513	220.449.389
Thu nhập tài chính khác	38.232.200	32.616.150
Cộng	<u>7.347.930.282</u>	<u>4.485.344.396</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	115.959.631	78.252.798
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	189.408.090	(1.240.092.607)
Phí bán chứng khoán	7.143.220	-
Cộng	<u>312.510.941</u>	<u>(1.161.839.809)</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí vận chuyển	7.653.318.493	8.175.632.465
Chi phí hoa hồng	781.872.582	701.884.633
Các chi phí khác	1.375.170.053	3.199.857.916
Cộng	<u>9.810.361.128</u>	<u>12.077.375.014</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	5.735.292.398	3.814.993.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	452.958.996	430.292.330
Thuế, phí và lệ phí	98.072.434	100.150.634
Dự phòng trợ cấp thôi việc	207.279.001	681.161.656
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(126.487.700)	-
Các chi phí khác	3.350.334.489	3.380.768.821
Cộng	<u>9.717.449.618</u>	<u>8.407.367.160</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý tài sản cố định	64.551.852	-
Thu hỗ trợ	1.275.524.690	-
Thu khuyến mãi	15.000.000	-
Thu bán phế liệu	-	43.709.091
Thu từ xử lý nợ không xác định được chủ	-	19.007.597
Cộng	<u>1.355.076.542</u>	<u>62.716.688</u>

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế bị phạt, bị truy thu	75.816.657	6.136.107
Chi phí trong giai đoạn ngưng sản xuất	-	2.630.011.313
Cộng	<u>75.816.657</u>	<u>2.636.147.420</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(217.295.773)	(3.171.072)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(10.618.105)	(14.817.196)
Cộng	(227.913.878)	(17.988.268)

11. Lãi trên cổ phiếu

11a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.591.230.681	1.131.598.086
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(959.123.068)	(113.159.809)
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	(121.500.000)	(72.000.000)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	8.510.607.613	946.438.277
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	9.664.949	9.935.701
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	881	95

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	9.935.701	9.935.701
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	(270.752)	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.664.949	9.935.701

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm trích tỷ lệ theo Nghị quyết số 01/NQ.ĐHĐCĐ.AAM.2017 ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

11b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.286.050.130	130.215.870.154
Chi phí nhân công	25.498.115.917	15.145.356.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.214.029.601	3.770.860.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.345.733.332	12.077.375.014
Chi phí khác	10.228.954.858	15.247.052.231
Cộng	267.572.883.838	176.456.514.435

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	905.622.692	753.866.126
Thưởng	96.758.490	103.148.615
Phụ cấp	264.000.000	171.000.000
Cộng	<u>1.266.381.182</u>	<u>1.028.014.741</u>

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Motilen Cần Thơ là công ty liên kết.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động thủy sản.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trong nước	45.887.142.968	47.026.644.671
Nước ngoài	172.376.747.080	177.162.542.173
Cộng	<u>218.263.890.048</u>	<u>224.189.186.844</u>

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các cá nhân là nhân viên vay tiền. Các cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	<u>Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá</u>	<u>Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá</u>	<u>Đã quá hạn nhưng không giảm giá</u>	<u>Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.098.787.731	-	-	-	11.098.787.731
Chứng khoán kinh doanh	4.134.959.920	-	-	3.501.466.090	7.636.426.010
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	66.000.000.000	-	-	-	66.000.000.000
Phải thu khách hàng	25.389.179.361	-	-	-	25.389.179.361

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Các khoản cho vay	210.000.000	-	-	-	210.000.000
Các khoản phải thu khác	4.174.037.480	-	-	-	4.174.037.480
Cộng	111.006.964.492	-	-	3.501.466.090	114.508.430.582

Số đầu năm

Tiền và các khoản tương đương tiền	13.656.304.758	-	-	-	13.656.304.758
Chứng khoán kinh doanh	4.135.226.000	-	-	2.500.000.000	6.635.226.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	81.000.000.000	-	-	-	81.000.000.000
Phải thu khách hàng	16.470.606.036	-	-	252.975.398	16.723.581.434
Các khoản cho vay	560.000.000	-	-	-	560.000.000
Các khoản phải thu khác	29.644.940.683	-	-	-	29.644.940.683
Cộng	145.467.077.477	-	-	2.752.975.398	148.220.052.875

3b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	6.186.621.487	-	-	6.186.621.487
Các khoản phải trả khác	1.102.334.223	3.035.000.000	-	4.137.334.223
Cộng	7.288.955.710	3.035.000.000	-	10.323.955.710
Số đầu năm				
Phải trả người bán	2.257.166.957	-	-	2.257.166.957
Các khoản phải trả khác	21.140.480	3.035.000.000	-	3.056.140.480
Cộng	2.278.307.437	3.035.000.000	-	5.313.307.437

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

3c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD và EUR do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	420.214,76	268,40	32.802,13	279,32
Phải thu khách hàng	1.093.539,10	-	537.099,90	-
Phải trả người bán	-	-	-	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	1.513.753,86	268,40	569.902,03	279,32

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ tăng/giảm 560.815.530 VND (năm trước tăng/giảm 219.586.102 VND).

Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn có lãi suất thả nổi.

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Bên cạnh đó, Công ty đẩy mạnh phát triển vùng nuôi cá để chủ động nguồn nguyên liệu và quản lý rủi ro về giá nguyên liệu.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

3d. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2018.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ					
	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.098.787.731	-	13.656.304.758	-	11.098.787.731	13.656.304.758
Chứng khoán kinh doanh	7.636.426.010	(1.376.908.090)	6.635.226.000	(1.187.500.000)	6.259.517.920	5.447.726.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	66.000.000.000	-	81.000.000.000	-	66.000.000.000	81.000.000.000
Phải thu khách hàng	25.389.179.361	-	16.723.581.434	(126.487.700)	25.389.179.361	16.597.093.734
Các khoản cho vay	210.000.000	-	560.000.000	-	210.000.000	560.000.000
Các khoản phải thu khác	4.174.037.480	-	29.644.940.683	-	4.174.037.480	29.644.940.683
Cộng	114.508.430.582	(1.376.908.090)	148.220.052.875	(1.313.987.700)	113.131.522.492	146.906.065.175

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	6.186.621.487	2.257.166.957	6.186.621.487	2.257.166.957
Các khoản phải trả khác	4.137.334.223	3.056.140.480	4.137.334.223	3.056.140.480
Cộng	10.323.955.710	5.313.307.437	10.323.955.710	5.313.307.437

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

TP. Cần Thơ, ngày 21 tháng 01 năm 2019



The image shows three handwritten signatures in black ink over a circular red stamp. The stamp contains the text: 'M.S.D.N: 18004188', 'CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG', and 'Q. BÌNH THỦY - TP. CẦN THƠ'. The signatures are positioned above the names of the individuals listed below.

<hr/> Nguyễn Hoàng Anh Người lập	<hr/> Trần Thị Bé Năm Kế toán trưởng	<hr/> Lương Hoàng Mạnh Giám đốc
--	--	---

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24-Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Phụ lục 01: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Điều chỉnh thuế các năm trước (*)	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.205.071	-	-	-	-	3.205.071
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.145.694.969	2.468.979.340	(1.020.707.015)	79.083.283	381.660.639	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.268.000	-	552.769.826	(537.883.999)	-	17.153.827	-
Thuế tài nguyên	782.480	-	6.794.880	(7.029.360)	-	548.000	-
Tiền thuê đất	-	-	87.277.554	(87.277.554)	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-	-
Cộng	3.050.480	1.148.900.040	3.119.821.600	(1.656.897.928)	79.083.283	399.362.466	3.205.071

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước theo Biên bản thanh tra thuế ngày 22/11/2018 của Cục thuế TP. Cần Thơ.


Nguyễn Hoàng Anh
Người lập

Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng

TP. Cần Thơ, ngày 21 tháng 01 năm 2019

Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24-Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	126.358.400.000	152.960.686.000	1.287.760.139	(62.529.155.207)	5.837.847.302	21.062.876.594	244.978.414.828
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	1.131.598.086	1.131.598.086
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	-	(4.967.850.500)	(4.967.850.500)
Trích lập quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	(113.159.809)	(113.159.809)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(72.000.000)	(72.000.000)
Số dư cuối năm trước	126.358.400.000	152.960.686.000	1.287.760.139	(62.529.155.207)	5.837.847.302	17.041.464.371	240.957.002.605
Số dư đầu năm nay	126.358.400.000	152.960.686.000	1.287.760.139	(62.529.155.207)	5.837.847.302	17.041.464.371	240.957.002.605
Giảm vốn trong năm nay	(27.001.390.000)	(35.527.765.207)	-	62.529.155.207	-	-	-
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	(27.868.629.389)	-	-	(27.868.629.389)
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	9.591.230.681	9.591.230.681
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	-	(9.919.926.000)	(9.919.926.000)
Trích lập quỹ trong năm nay	-	-	-	-	-	(959.123.068)	(959.123.068)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(121.500.000)	(121.500.000)
Số dư cuối năm nay	99.357.010.000	117.432.920.793	1.287.760.139	(27.868.629.389)	5.837.847.302	15.632.145.984	211.679.054.829


Nguyễn Hoàng Anh
Người lập

Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng

TP. Cần Thơ, ngày 21 tháng 01 năm 2019

Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHAIRMAN OF THE MANAGING BOARD



Lương Hoàng Mạnh